

**BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GÓC****Đánh giá công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2018**Lê Thị Châu<sup>1\*</sup>, Trần Thị Tuyết Hạnh<sup>2</sup>**TÓM TẮT**

**Mục tiêu:** Nghiên cứu đánh giá công tác quản lý an toàn thực phẩm (ATTP) các cơ sở sản xuất (CSSX) nước uống đóng chai (NUĐC) tỉnh Đắk Lắk năm 2018 và một số yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý.

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: tại tỉnh Đắk Lắk, từ tháng 01 đến tháng 07 năm 2019. Đối tượng nghiên cứu: 105 hồ sơ quản lý CSSX NUĐC tỉnh Đắk Lắk năm 2018 và các bên liên quan.

**Kết quả:** thực hiện quy trình cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đạt 89,5%; xác nhận kiến thức ATTP đạt 81,0%; cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy đạt 90,5%; quy trình thanh tra, kiểm tra đạt 92,3%. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý gồm: các chế độ chính sách hỗ trợ còn nhiều bất cập; số lượng nhân lực chỉ đạt 84%; thiếu trụ sở làm việc và các trang thiết bị chuyên môn; kinh phí chỉ đạt 17,0% so với dự toán.

**Kết luận:** Nghiên cứu cho thấy hoạt động quản lý ATTP đối với các cơ sở NUĐC chưa đáp ứng theo yêu cầu. Cần sự quan tâm đầu tư của các cấp lãnh đạo để cải thiện tình hình quản lý ATTP NUĐC trong thời gian tới.

**Từ khóa:** An toàn thực phẩm, nước uống đóng chai, cơ sở sản xuất, Đắk Lắk.

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Nước uống đóng chai là sản phẩm nước được sử dụng để uống trực tiếp, có thể có chứa khoáng chất và cacbon đi-oxit (CO<sub>2</sub>) tự nhiên hoặc bổ sung nhưng không phải là nước khoáng thiên nhiên đóng chai và không chứa đường, các chất tạo ngọt, các chất tạo hương hoặc bất kỳ chất nào khác. Năm 2010, tỉnh Đắk Lắk có 12 cơ sở NUĐC nhưng đến cuối năm 2018 tăng lên 105 cơ sở. Công tác quản lý các CSSX NUĐC theo phân cấp hiện nay do Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP)

quản lý, các nội dung quản lý bao gồm: cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện, quản lý chất lượng sản phẩm, tập huấn và xác nhận kiến thức về ATTP; thanh tra, kiểm tra, giám sát hướng dẫn, chấn chỉnh những tồn tại và xử lý vi phạm đối với CSSX NUĐC. Nhìn chung, điều kiện về ATTP của các cơ sở còn nhiều hạn chế như diện tích nhà xưởng chật hẹp, quy trình sản xuất chưa theo nguyên tắc một chiều. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ và trung bình chiếm 38,3% và 58,3%; có 61,5% mẫu NUĐC không đạt chất lượng về chỉ tiêu vi sinh vật (1). Với số lượng cơ sở NUĐC ngày càng nhiều, địa



\*Địa chỉ liên hệ: Lê Thị Châu  
Email: bslethichau@gmail.com

<sup>1</sup> Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Đắk Lắk

<sup>2</sup> Trường Đại học Y tế công cộng

Ngày nhận bài: 05/08/2019

Ngày phản biện: 28/08/2019

Ngày đăng bài: 30/09/2019

bàn rộng, nhân lực làm công tác ATTP chưa bảo đảm, kinh phí hạn chế là những khó khăn trong công tác quản lý đối với CSSX NUĐC. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm: 1) Đánh giá thực trạng công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2018; 2) Phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở nước uống đóng chai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2018. Từ kết quả nghiên cứu chúng tôi đưa ra kiến nghị với các cơ quan quản lý về ATTP có những giải pháp phù hợp nhằm cải thiện công tác quản lý ATTP các CSSX NUĐC trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp phương pháp định lượng và định tính.

### Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Được thực hiện từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 7 năm 2019, tại tỉnh Đắk Lắk.

### Đối tượng nghiên cứu và cỡ mẫu

Đối tượng nghiên cứu định lượng 105 hồ sơ quản lý cơ sở NUĐC năm 2018 gồm: hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện; cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy; cấp Giấy xác nhận kiến thức; hồ sơ thanh tra, kiểm tra cơ sở NUĐC. Ngoài ra còn có hồ sơ liên quan đến quản lý ATTP: Nhân sự, tài chính, tài sản, kế hoạch, báo cáo,... Đối tượng nghiên cứu định tính gồm: Lãnh đạo Chi cục ATVSTP; Lãnh đạo Phòng y tế huyện; Chủ cơ sở sản xuất

NUĐC. Chủ đề nghiên cứu định tính gồm đánh giá việc triển khai thực hiện các văn bản, chính sách; các nguồn lực quản lý ATTP NUĐC như nhân lực, trang thiết bị, kinh phí; đánh giá việc duy trì tuân thủ các quy định về điều kiện bảo đảm ATTP của CSSX.

### Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

Phương pháp thu thập số liệu về thực trạng quản lý cơ sở bằng phương pháp kiểm tra hồ sơ bộ hồ sơ lưu phối hợp phỏng vấn cán bộ quản lý trên mẫu phiếu in sẵn; thu thập thông tin về yếu tố ảnh hưởng công tác quản lý ATTP bằng phương pháp phỏng vấn sâu cán bộ quản lý và chủ CSSX.

### Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu định lượng được mã hóa, nhập vào phần mềm xử lý trên MS Excel và trình bày dưới dạng các bảng tần số và tỷ lệ. Thông tin định tính từ các băng ghi âm được gõ băng, tổng hợp cùng với biên bản ghi chép tay sau đó được mã hoá theo các chủ đề nghiên cứu và phân tích.

Tiêu chí đánh giá thực hiện quy trình: Đánh giá theo nội dung chất lượng hồ sơ: Đạt nếu áp dụng theo biểu mẫu và ghi đủ nội dung trong biểu mẫu; không đạt khi sai biểu mẫu và nội dung ghi trong hồ sơ thiếu. Đánh giá theo thời gian thực hiện mỗi bước: Đạt khi số ngày thực hiện bằng hoặc thấp hơn số ngày theo quy định của pháp luật; không đạt khi số ngày thực hiện vượt quá quy định.

### Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tuân thủ đúng các quy định về đạo đức trong nghiên cứu và được thực hiện

sau khi có Quyết định số 257/2019/YTCC-HD3, ngày 24/4/2019 của Hội đồng đạo đức – Trường Đại học Y tế công cộng.

## KẾT QUẢ

### Đặc điểm chung về cơ sở sản xuất NUĐC

**Bảng 1. Quy mô của các cơ sở sản xuất NUĐC (n=105)**

	Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Quy trình chiết rót	Chiết rót tự động	03	2,9
	Chiết rót bán tự động	11	10,4
	Chiết rót thủ công	91	86,7
Công suất sản xuất	Dưới 1000 lít/giờ	13	12,4
	Từ 1000 – 3000 lít/giờ	86	81,9
	Trên 3000 lít/giờ	06	5,7
Số năm hoạt động	Dưới 5 năm	44	41,9
	Từ 5-10 năm	48	45,7
	Trên 10 năm	13	12,4

Nghiên cứu 105 CSSX NUĐC của tỉnh Đắk Lắk đa số có quy mô nhỏ: Quy trình chiết rót thủ công là chủ yếu chiếm 86,7%; chiết rót bán tự động 10,4% và chiết rót tự động rất thấp 2,9%; công suất sản xuất chủ yếu từ 1000 – 3000 lít/giờ chiếm 81,9%, dưới 1000 lít/giờ 12,4% và chỉ có 5,7% công suất trên 3000 lít/giờ. Về số năm đăng ký hoạt động

cơ sở hoạt động dưới 5 năm và từ 5-10 năm tương đương nhau 41,9% và 45,7%, trên 10 năm chỉ có 12,4%.

### Đánh giá quy trình thực hiện của cơ quan quản lý NUĐC

#### Quy trình cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

**Bảng 2. Kết quả quy trình cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện**

TT	Nội dung	n	Hồ sơ yêu cầu		Thời gian thực hiện		Thời gian TB (ngày)	Đánh giá	
			Đạt	%	Đạt	%		Đạt	%
1	Tiếp nhận hồ sơ	105	102	97,1	105	100	01	102	97,1
2	Thẩm định hồ sơ	105	102	97,1	105	100	1,87	102	97,1
3	Thẩm định cơ sở	105	102	97,1	100	95,2	4,67	100	95,2
4	Cấp Giấy chứng nhận	105	100	95,2	94	89,5	01	94	89,5
	<b>Đánh giá chung</b>	<b>105</b>	<b>100</b>	<b>95,2</b>	<b>94</b>	<b>89,5</b>	<b>8,54</b>	<b>94</b>	<b>89,5</b>

Kết quả tiếp nhận hồ sơ đạt 97,1% với thời gian trung bình là 01 ngày; thẩm định hồ sơ thực hiện đạt 97,1% và thời gian trung bình là 1,87 ngày; thẩm định cơ sở đạt 95,2%, thời gian trung bình là 4,67 ngày; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đạt tỷ lệ thấp nhất 89,5%, trung bình thời gian thực hiện là 01 ngày. Thực hiện quy trình cấp Giấy chứng

nhận cơ sở đủ điều kiện về chất lượng hồ sơ đạt tỷ lệ 95,2%, về thời gian thực hiện đạt tỷ lệ thấp hơn 89,5%. Thời gian trung bình thực hiện quy trình cấp Giấy là 8,5 ngày, đạt theo quy định của pháp luật ( $\leq 15$  ngày).

**Quy trình cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy**

**Bảng 3. Kết quả quy trình cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy**

TT	Nội dung	n	Hồ sơ yêu cầu		Thời gian thực hiện		Thời gian TB (ngày)	Đánh giá	
			Đạt	%	Đạt	%		Đạt	%
1	Tiếp nhận hồ sơ	105	105	100	105	100	0,9	105	100
2	Thẩm định hồ sơ	105	101	96,2	102	97,1	3,56	100	95,2
3	Cấp giấy	105	101	96,2	98	93,3	0,81	95	90,5
<b>Đánh giá chung</b>		<b>105</b>	<b>101</b>	<b>96,2</b>	<b>98</b>	<b>93,3</b>	<b>5,3</b>	<b>95</b>	<b>90,5</b>

Nội dung “tiếp nhận hồ sơ” có tỷ lệ đạt cao nhất 100%, với thời gian trung bình 0,9 ngày; thẩm định hồ sơ thực hiện đạt 95,2% và thời gian trung bình thực hiện là 3,6 ngày; thấp nhất là nội dung cấp Giấy 90,5%, thời gian trung bình thực hiện là 0,8 ngày. Về thực hiện quy trình cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp

quy đạt 90,5%, thời gian trung bình là 5,3 ngày. Còn 9,5% hồ sơ chưa đạt yêu cầu về thời gian và nội dung hồ sơ bao gồm: nhãn sản phẩm chưa phù hợp, bản sao phiếu kiểm nghiệm lưu trong hồ sơ sản phẩm chưa được công chứng theo quy định.

**Quy trình cấp Giấy xác nhận kiến thức**

**Bảng 4. Kết quả quy trình cấp Giấy xác nhận kiến thức**

TT	Nội dung	n	Hồ sơ yêu cầu		Thời gian thực hiện		Thời gian TB (ngày)	Đánh giá	
			Đạt	%	Đạt	%		Đạt	%
1	Tiếp nhận hồ sơ	105	101	96,2	105	100	0,78	101	96,2
2	Kiểm tra kiến thức	105	105	100	85	81,0	7,9	85	81,0
3	Xét duyệt cấp giấy	105	105	100	90	85,7	2,5	90	85,7
<b>Đánh giá chung</b>		<b>105</b>	<b>101</b>	<b>96,2</b>	<b>85</b>	<b>81,0</b>	<b>11,18</b>	<b>85</b>	<b>81,0</b>

Kết quả thực hiện ở nội dung tiếp nhận hồ sơ là 96,2%, thời gian trung bình là 0,8 ngày; tỷ lệ thấp là nội dung tổ chức kiểm tra kiến thức ATTP chỉ đạt 81,0%, thời gian trung bình thực hiện là 7,9 ngày; nội dung xét duyệt cấp Giấy xác nhận kiến thức đạt 85,7%, thời

gian trung bình thực hiện là 2,5 ngày. Như vậy, thực hiện cấp Giấy xác nhận kiến thức đạt quy trình 81,0%, thời gian trung bình thực hiện là 11,2 ngày (theo quy định là 13 ngày).

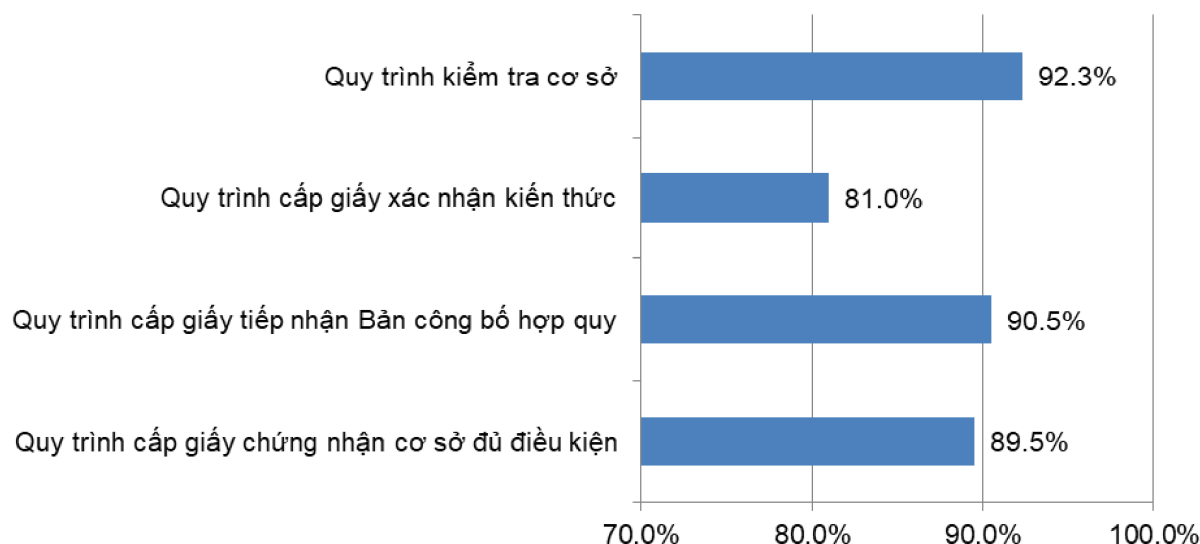
**Quy trình kiểm tra cơ sở nước uống đóng chai**

**Bảng 5. Kết quả thực hiện quy trình kiểm tra cơ sở**

TT	Nội dung các Bước	n	Hồ sơ đạt		Hồ sơ không đạt	
			n	%	n	%
1	Chuẩn bị kiểm tra	78	78	100	00	00
2	Kiểm tra cơ sở	78	78	100	00	00
3	Xử lý cơ sở vi phạm	60	54	90	06	10
4	Kết thúc kiểm tra	78	72	92,3	06	7,7
<b>Đánh giá chung</b>		<b>78</b>	<b>72</b>	<b>92,3</b>	<b>06</b>	<b>7,7</b>

Kết quả Bảng 5 cho thấy năm 2018 kiểm tra 78 cơ sở NUĐC, thực hiện quy trình kiểm tra với nội dung chuẩn bị kiểm tra và kiểm tra cơ sở đạt tỷ lệ 100% (78/78); xử lý cơ sở vi phạm 90% (54/60) hồ sơ đạt yêu cầu, còn 10% không đạt do cơ sở không chấp hành đúng thời gian

nộp phạt theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính; kết thúc kiểm tra chỉ đạt 92,3% (72/78). Theo quy định, mỗi CSSX NUĐC phải được kiểm tra 01 lần/năm. Nhưng số cơ sở được kiểm tra trong năm chỉ đạt 74,3% so với chỉ tiêu; các cơ sở vi phạm phát hiện còn cao (76,9%).



**Biểu đồ 1. Đánh giá Quy trình quản lý ATTP nước uống đóng chai**

Kết quả Biểu đồ 1 cho thấy, thực hiện quy trình cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện về ATTP đạt 89,5%; quy trình cấp Giấy tiếp nhận hợp quy đạt 90,5%; quy trình cấp Giấy xác nhận kiến thức về ATTP đạt thấp nhất 81,0%; thực hiện quy trình kiểm tra cơ sở NUĐC đạt 92,3%.

### **Yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý ATTP nước uống đóng chai**

#### ***Văn bản, Chính sách liên quan đến công tác quản lý ATTP***

Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 13 tháng 5 năm 2016 về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP. Chỉ đạo việc bố trí 100% ngân sách thu từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính cho cơ quan quản lý ATTP phục vụ lại các hoạt động thanh tra, kiểm tra. Nhờ đó, công tác quản lý ATTP tại địa phương đã có bước chuyển biến rõ rệt, từ công tác chỉ đạo của Ban chỉ đạo các cấp đến công tác truyền thông, thanh tra, kiểm tra cơ sở,... Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ cho công chức làm công tác về ATTP không được hưởng phụ cấp ưu đãi ngành mà chỉ được hưởng chế độ phụ cấp công vụ 25% lương (2). Đối với công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo Quyết định số 12/2014/QĐ-TTg (3). Thực trạng này phần nào ảnh hưởng đến thực hiện nhiệm vụ quản lý NUĐC.

#### ***Công tác chỉ đạo, giám sát của cấp trên***

Năm 2018 có 05 văn bản của Cục ATTP chỉ đạo trực tiếp về quản lý ATTP các CSSX NUĐC. Về công tác kiểm tra, giám sát, có 05 đoàn kiểm tra, giám sát đối với công tác ATTP. Qua công tác kiểm tra, giám sát của

cấp trên giúp cho Chi cục chấn chỉnh những tồn tại, thiếu sót trong công tác, trao đổi, học hỏi về chuyên môn, nghiệp vụ và đề xuất, kiến nghị đối với cơ quan quản lý cấp trên những khó khăn bất cập trong công tác quản lý ATTP NUĐC.

#### ***Yếu tố về nguồn lực quản lý***

##### ***Nhân lực làm công tác quản lý***

Chi cục là cơ quan quản lý nhà nước nên hầu hết công chức có đầy đủ trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ: có 85,7% công chức trình độ đại học và sau đại học, 80,9% có chứng chỉ thanh tra chuyên ngành; 66,7% công chức có chứng chỉ quản lý nhà nước và lấy mẫu kiểm nghiệm. Tuy nhiên, số lượng nhân lực còn thiếu chỉ đạt 84,0% so với quy định, công chức của đơn vị đa số là cán bộ trẻ, thâm niên công tác trong lĩnh vực ATTP chưa lâu nên thực hiện công tác quản lý ATTP còn hạn chế.

##### ***Cơ sở vật chất, trang thiết bị***

Chi cục ATVSTP hiện đang sử dụng chung trụ sở với đơn vị khác, diện tích chật hẹp gây khó khăn trong việc sắp xếp chỗ làm việc. Phương tiện đi lại được trang bị 01 xe ô tô phục vụ nhiệm vụ thẩm định, thanh tra và lấy mẫu kiểm nghiệm. Đối với trang thiết bị chuyên môn chưa đồng bộ, chỉ thực hiện lấy mẫu và gửi các Labo để kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm.

*“...khó khăn nhất hiện nay là chưa được đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, công chức và nhân viên các Phòng đang bố trí sinh hoạt chung nên điều kiện làm việc rất chật chội. Tổ chức hội nghị hoặc các lớp tập huấn kiến thức phải đi thuê hoặc mượn Hội*

*trường,... ảnh hưởng đến nhiệm vụ chuyên môn...” (LD PTr).*

### *Kinh phí thực hiện năm 2018*

Nguồn ngân sách của địa phương chi cho công tác quản lý ATTP của tỉnh rất thấp (17,0%) so với dự toán, trong khi đó các hoạt động quản lý ATTP với nhiệm vụ chi của địa phương rất nhiều đòi hỏi địa phương phải đối ứng để thực hiện đảm bảo các hoạt động chuyên môn như: thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm, lấy mẫu kiểm nghiệm; công tác giám sát mối nguy đối với thực phẩm có nguy cơ cao như NUĐC,... nên không thể thực hiện đầy đủ các hoạt động đảm bảo theo chỉ tiêu và kế hoạch đề ra.

*“...kể từ năm 2016 ATTP chỉ là một dự án trong Chương trình Y tế, nguồn kinh phí hàng năm bị cắt giảm rất nhiều. Năm 2018 đến quý 3 chúng tôi mới nhận được Quyết định giao dự toán, mặc dù kế hoạch thanh tra hàng năm đã được phê duyệt nhưng do thiếu kinh phí thanh tra, kiểm nghiệm mẫu, kinh phí giao chậm nên không đạt được chỉ tiêu theo kế hoạch,...” (LDCC).*

## **BÀN LUẬN**

### **Thực hiện quy trình quản lý ATTP nước uống đóng chai**

Thực hiện quy trình về cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện về ATTP đạt tỷ lệ còn thấp 89,5%, nhưng vẫn cao hơn so với nghiên cứu tại tỉnh Bình Phước (83,3%) (4). Nguyên nhân chủ yếu không đạt về chất lượng hồ sơ theo biểu mẫu quy định, một phần do không không đảm bảo về mặt thời gian theo quy

định. Thời gian trung bình thực hiện của quy trình cấp Giấy chứng nhận là 8,5 ngày, thấp hơn quy định 15 ngày (5). Điều này đã rút ngắn được thời gian thực hiện cải cách Thủ tục hành chính.

Thực hiện quy trình cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy đạt tỷ lệ còn thấp 90,5%. Thời gian trung bình thực hiện là 5,3 ngày, thấp hơn so với quy định là 7 ngày (6). Kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu tại tỉnh Bình Phước (85,5%) (4) và thấp hơn kết quả tại tỉnh Bình Định (99,2%) (7). Nguyên nhân nội dung chất lượng hồ sơ không đạt do nhãn sản phẩm chưa xác nhận của chủ cơ sở, phiếu kiểm nghiệm quá hạn hoặc không có dấu Vilas... Thời gian không đạt do sai sót về nội dung hồ sơ phải phản hồi bằng văn bản cho cơ sở để bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

Thực hiện quy trình cấp Giấy xác nhận kiến thức cho các đối tượng liên quan trực tiếp đến sản xuất NUĐC có tỷ lệ đạt thấp 81,0%, thấp hơn nghiên cứu ở Bình Phước (89,3%); thời gian trung bình là 11,2 ngày, rút ngắn thời gian theo quy định của pháp luật 1,8 ngày (theo quy định 13 ngày) và ngắn hơn thời gian trong nghiên cứu ở Bình Phước (14,7%) (4, 8). Nguyên nhân của quy trình đạt thấp ở nội dung kiểm tra kiến thức phải tổ chức thành từng lớp để làm bài kiểm tra đánh giá.

Thực hiện quy trình kiểm tra cơ sở NUĐC, có 02 đợt kiểm tra không đạt theo quy trình. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Phan Thanh Dũng tỉnh Bình Phước (2016) thực hiện không đúng quy trình là 2/5 đợt kiểm tra (4). Số cơ sở được thanh, kiểm tra trong năm chỉ đạt 74,3% so với chỉ tiêu. Kết quả này cao hơn nghiên cứu ở tỉnh Bình Phước (2016) tỷ

lệ cơ sở được thanh tra đạt 72,2% (4). Thực hiện thanh tra, kiểm tra đạt quy trình 92,3%, còn 7,7% không đạt do cơ sở không chấp hành đúng thời gian nộp phạt theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Mặc dù thực hiện 07 đợt thanh tra, kiểm tra nhưng chỉ tiêu về thanh tra đạt thấp do thiếu nhân lực, thiếu kinh phí phục vụ công tác thanh tra và kiểm nghiệm mẫu.

### ***Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý ATTP các cơ sở nước uống đóng chai***

Hiện nay hệ thống pháp luật về ATTP tương đối đầy đủ và phù hợp, đã đáp ứng kịp thời yêu cầu về công tác quản lý ATTP các CSSX NUĐC. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu tại Ninh Bình (2016) (9). Các chính sách hỗ trợ cán bộ làm công tác ATTP có ảnh hưởng đến chuyên môn về ATTP. Nghiên cứu cho thấy các chính sách này tại tỉnh Đắk Lắk chưa được quan tâm, phụ thuộc nhiều vào ngân sách của địa phương. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu tại tỉnh Bình Phước (2016) (4). Hệ thống văn bản chỉ đạo từ Trung ương và từ tỉnh được tăng cường, Cục ATTP chỉ đạo trực tiếp thanh tra, kiểm tra và xử lý các CSSX NUĐC không đảm bảo chất lượng (10). Điều này cho thấy việc chỉ đạo của cấp trên đối với công tác quản lý ATTP kịp thời giúp hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và chấn chỉnh những hạn chế trong công tác quản lý. Kết quả này cao hơn gấp 03 lần so với nghiên cứu tại Bình Phước (2016) (4). Kết quả nghiên cứu về nhân lực chỉ đạt 84,0% so với quy định của Bộ Y tế. Kết quả này cao hơn nghiên cứu tại tỉnh Bình Phước (2016) là 72,0% (4), cao hơn các tỉnh trong khu vực Tây nguyên như Kon Tum, Gia Lai là 52,0%, cao hơn ở Lâm Đồng và Đắk Nông (44,0%).

Về cơ sở vật chất và điều kiện làm việc không đáp ứng với khối lượng công việc được giao; trang thiết bị chuyên môn phục vụ cho công tác thanh tra, giám sát còn thiếu; ngân sách chi cho công tác quản lý ATTP rất thấp gây khó khăn trong hoạt động chuyên môn.

Nghiên cứu của chúng tôi có một số hạn chế là đánh giá công tác quản lý nhà nước về ATTP tập trung thực hiện quy trình chuyên môn, thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Hiện tại không có nhiều nghiên cứu trong nước về nội dung tương tự, do đó khá hạn chế khi so sánh kết quả nghiên cứu các nội dung liên quan với các nghiên cứu khác.

### **KẾT LUẬN**

Nghiên cứu cho thấy hoạt động quản lý ATTP đối với các cơ sở NUĐC chưa đáp ứng theo yêu cầu về thực hiện các quy trình chuyên môn: cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đạt quy trình 89,5 %; cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy đạt quy trình 90,5%; xác nhận kiến thức ATTP đạt quy trình 81,0%; thực hiện thanh tra, kiểm tra đạt quy trình 92,3%.

Các văn bản quy phạm pháp luật về NUĐC ngày càng hoàn thiện; công tác chỉ đạo, giám sát của cấp trên được quan tâm là những yếu tố tích cực giúp cho Chi cục ATVSTP tăng cường công tác quản lý ATTP các CSSX NUĐC. Tuy nhiên, thiếu trụ sở làm việc và các trang thiết bị chuyên môn; nhân lực chỉ đạt 84%; thiếu nguồn kinh phí địa phương cho công tác bảo đảm ATTP; thiếu chính sách hỗ trợ cho công chức làm quản lý ATTP,... là những yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện quy

trình quản lý, chỉ tiêu chuyên môn công tác ATTP NUĐC.

## KHUYẾN NGHỊ

Chi cục ATVSTP rà soát, chấn chỉnh thực hiện các quy trình quản lý NUĐC có chất lượng, hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với cơ sở NUĐC để đạt được chỉ tiêu hàng năm. Cơ quan quản lý cấp trên cần đầu tư kinh phí cho công tác quản lý ATTP; tăng chỉ tiêu biên chế, có chính sách quan tâm đến nhân lực làm ATTP để cải thiện tình hình công tác quản lý nhà nước về ATTP NUĐC tại Đắk Lắk.

**Lời cảm ơn:** Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Chi cục ATVSTP Đắk Lắk, Lãnh đạo Phòng Y tế huyện đã tạo điều kiện cho chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Tiết, Trương Hữu Hoài. Đánh giá thực trạng sản xuất nước uống đóng chai tại tỉnh Đắk Lắk năm 2013. 2013.
2. Chính phủ. Nghị định số 34/2012/NĐ-CP, ngày 15/4/2012 của Chính phủ về chế độ phụ cấp

công vụ. 2012.

3. Chính phủ. Quyết định số 12/2014/QĐ-TTg, ngày 27/01/2014 về việc quy định chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành. Hà Nội. 2014.
4. Phan Thanh Dũng. Đánh giá việc quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai trên địa bàn tỉnh Bình Phước, năm 2016. Hà Nội: Trường Đại học Y tế công cộng 2016.
5. Bộ Y tế. Thông tư số 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Hà Nội; 2012.
6. Chính phủ. Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm. Hà Nội. 2012.
7. Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm Bình Định. Báo cáo triển khai các hoạt động an toàn thực phẩm năm 2016 và phương hướng nhiệm vụ năm 2017. 2016.
8. Bộ Y Tế. Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y Tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Hà Nội 2014.
9. Trần Thị Diệu Huế. Đánh giá việc tuân thủ quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và công tác thanh tra, kiểm tra tại cơ sở sản xuất nước uống đóng chai tỉnh Ninh Bình năm 2016. Hà Nội: Trường Đại học y tế công cộng; 2016.
10. Bộ Y tế. Thông tư số 48/2015/TT-BYT quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y Tế. Hà Nội 2015.

## **Assessing the food safety management for bottled water processing premises in Dak Lak Province 2018**

**Le Thi Chau<sup>1</sup>, Tran Thi Tuyet Hanh<sup>2</sup>**

*<sup>1</sup>Dak Lak Provincial Department of Food Safety and Hygiene*

*<sup>2</sup>Hanoi University of Public Health*

**Objective:** To assess food safety management for bottled water processing premises and affecting factors. **Study design:** descriptive cross sectional study; applied both quantitative and qualitative methods. This study was implemented in Dak Lak Province in 2019. 105 documents of bottled water processing premises in Dak Lak 2018 and related stakeholders were participated in this study. **Results:** the process of certifying premises that met food safety conditions in 2018 was 89.5%; being certified for food safety knowledge was 81.0%; 76.9% premises violated food safety regulations and 100% of these premises received administrative fines. **Affecting factors included:** regulations were still inadequate, the monitoring and inspection of the upper level was not frequent, human resource only achieved 84%, lack of offices and equipment needed, and achieved budget was only accounted for 17.0% of the estimated. **Conclusions:** bottled water processing premises did not maintain adequate food safety conditions after receiving the Certification. The food safety management activities at these premises did not meet requirements. Further investments were needed to improve the management food safety management at bottled water processing premises in the coming time.

**Key words:** *Food safety management, bottled drinking water, processing premises, Dak Lak.*